

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung
năm 2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thi hành án dân sự;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 2170/QĐ-BTP ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi từ nguồn phí được để lại năm 2022.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục Thi hành án dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi phí thi hành án dân sự năm 2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thi hành án dân sự, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Tổng Cục trưởng (để b/c);
- Cục Kế hoạch - Tài chính (để p/h);
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục THADS (để đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Trần Thị Phương Hoa

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1272/QĐ-TCTHADS ngày 14/11/2022 của
Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
A	SỐ THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí	0	0
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	0	0
	Giao tự chủ tài chính	0	0
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
0	Tổng cục THADS	-22.901.000	-22.901.000
	Giao tự chủ tài chính	-20.885.950	-20.885.950
	Giao không tự chủ tài chính	-2.015.050	-2.015.050
1	Văn phòng Tổng cục	5.000.000	5.000.000
	Giao tự chủ tài chính	2.984.950	2.984.950
	Giao không tự chủ tài chính	2.015.050	2.015.050
2	Cục THADS TP.Hà Nội	78.600	78.600
	Giao tự chủ tài chính	78.600	78.600
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
3	Cục THADS TP.Hải Phòng	347.500	347.500
	Giao tự chủ tài chính	347.500	347.500
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	268.200	268.200
	Giao tự chủ tài chính	268.200	268.200
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	68.800	68.800
	Giao tự chủ tài chính	68.800	68.800
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
6	Cục THADS TP.Cần Thơ	66.700	66.700
	Giao tự chủ tài chính	66.700	66.700
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	296.600	296.600
	Giao tự chủ tài chính	296.600	296.600
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	265.700	265.700
	Giao tự chủ tài chính	265.700	265.700
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	454.600	454.600
	Giao tự chủ tài chính	454.600	454.600
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	315.000	315.000
	Giao tự chủ tài chính	315.000	315.000

h

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	330.100	330.100
	Giao tự chủ tài chính	330.100	330.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
12	Cục THADS tỉnh Long An	80.200	80.200
	Giao tự chủ tài chính	80.200	80.200
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	199.000	199.000
	Giao tự chủ tài chính	199.000	199.000
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	119.200	119.200
	Giao tự chủ tài chính	119.200	119.200
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	34.800	34.800
	Giao tự chủ tài chính	34.800	34.800
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	60.300	60.300
	Giao tự chủ tài chính	60.300	60.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
17	Cục THADS tỉnh An Giang	120.700	120.700
	Giao tự chủ tài chính	120.700	120.700
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	170.000	170.000
	Giao tự chủ tài chính	170.000	170.000
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	241.100	241.100
	Giao tự chủ tài chính	241.100	241.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	181.100	181.100
	Giao tự chủ tài chính	181.100	181.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	234.900	234.900
	Giao tự chủ tài chính	234.900	234.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	262.300	262.300
	Giao tự chủ tài chính	262.300	262.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	108.900	108.900
	Giao tự chủ tài chính	108.900	108.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	137.300	137.300
	Giao tự chủ tài chính	137.300	137.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	210.900	210.900
	Giao tự chủ tài chính	210.900	210.900

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	318.300	318.300
	Giao tự chủ tài chính	318.300	318.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	495.600	495.600
	Giao tự chủ tài chính	495.600	495.600
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	382.100	382.100
	Giao tự chủ tài chính	382.100	382.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	750.600	750.600
	Giao tự chủ tài chính	750.600	750.600
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	619.300	619.300
	Giao tự chủ tài chính	619.300	619.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	463.900	463.900
	Giao tự chủ tài chính	463.900	463.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	276.000	276.000
	Giao tự chủ tài chính	276.000	276.000
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
33	Cục THADS tỉnh Quảng Trị	371.900	371.900
	Giao tự chủ tài chính	371.900	371.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
34	Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	304.100	304.100
	Giao tự chủ tài chính	304.100	304.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
35	Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	93.300	93.300
	Giao tự chủ tài chính	93.300	93.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
36	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	51.100	51.100
	Giao tự chủ tài chính	51.100	51.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
37	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	170.700	170.700
	Giao tự chủ tài chính	170.700	170.700
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
38	Cục THADS tỉnh Bình Dương	82.100	82.100
	Giao tự chủ tài chính	82.100	82.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
39	Cục THADS tỉnh Bình Phước	148.300	148.300
	Giao tự chủ tài chính	148.300	148.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
40	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	41.800	41.800
	Giao tự chủ tài chính	41.800	41.800

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
41	Cục THADS tỉnh Quảng Nam	558.700	558.700
	Giao tự chủ tài chính	558.700	558.700
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
42	Cục THADS tỉnh Bình Định	412.300	412.300
	Giao tự chủ tài chính	412.300	412.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
43	Cục THADS tỉnh Khánh Hoà	157.500	157.500
	Giao tự chủ tài chính	157.500	157.500
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
44	Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi	399.500	399.500
	Giao tự chủ tài chính	399.500	399.500
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	369.600	369.600
	Giao tự chủ tài chính	369.600	369.600
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	233.100	233.100
	Giao tự chủ tài chính	233.100	233.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	380.200	380.200
	Giao tự chủ tài chính	380.200	380.200
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	336.000	336.000
	Giao tự chủ tài chính	336.000	336.000
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	556.900	556.900
	Giao tự chủ tài chính	556.900	556.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	479.900	479.900
	Giao tự chủ tài chính	479.900	479.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	321.800	321.800
	Giao tự chủ tài chính	321.800	321.800
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	477.700	477.700
	Giao tự chủ tài chính	477.700	477.700
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	461.600	461.600
	Giao tự chủ tài chính	461.600	461.600
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	251.100	251.100
	Giao tự chủ tài chính	251.100	251.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	397.800	397.800
	Giao tự chủ tài chính	397.800	397.800

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	545.100	545.100
	Giao tự chủ tài chính	545.100	545.100
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	410.900	410.900
	Giao tự chủ tài chính	410.900	410.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	353.200	353.200
	Giao tự chủ tài chính	353.200	353.200
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	472.400	472.400
	Giao tự chủ tài chính	472.400	472.400
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	214.900	214.900
	Giao tự chủ tài chính	214.900	214.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	275.400	275.400
	Giao tự chủ tài chính	275.400	275.400
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	241.900	241.900
	Giao tự chủ tài chính	241.900	241.900
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	140.300	140.300
	Giao tự chủ tài chính	140.300	140.300
	Giao không tự chủ tài chính	0	0
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	231.600	231.600
	Giao tự chủ tài chính	231.600	231.600
	Giao không tự chủ tài chính	0	0